

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

An Giang - Tháng 3 năm 2021



MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 21 |

...
CỘ
KI
PA
-C
TP.H
CHI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 13 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 13 tiền thân là Đoạn Quản lý đường sông số 5, được thành lập theo Quyết định số 121/QĐ/TC ngày 03 tháng 6 năm 1977 của Bộ Giao thông Vận tải, sau đó được đổi tên lần lượt thành Đoạn Quản lý đường sông số 13 (Quyết định số 1279/QĐ/TCCB-LĐ ngày 06 tháng 7 năm 1992 của Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện), Đoạn Quản lý Đường thủy nội địa số 13 (Quyết định số 1224/QĐ-CDS ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Cục Đường sông Việt Nam (nay là Cục Đường thủy nội địa Việt Nam)).

Công ty được phê duyệt phương án và chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4574/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 1601968090 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 5 năm 2016 là 8.475.580.000 đồng (*Bằng chữ: tám tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAYS MANAGEMENT MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY NO 13, tên viết tắt là: WAMICO NO 13

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 B Ngô Quyền, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|-----------------------|--------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Ngô Xuân Hà | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Thanh Tòng | Thành viên |
| | Ông Phan Văn Bình | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Văn Nhạn | Thành viên |
| | Ông Trần Hải Nam | Thành viên |
| Ban Kiểm soát | Ông Trần Lâm Hiếu | Trưởng ban |
| | Ông Đỗ Khắc Ban | Thành viên |
| | Bà Trương Thị Yến Nga | Thành viên |
| Ban Giám đốc | Ông Ngô Xuân Hà | Giám đốc |
| | Ông Phan Văn Bình | Phó Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Thanh Tòng | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Xuân Hà
Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: 98/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 13**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 13, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Lê Thanh Tùng Lâm
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 24.755.570.812 | 21.444.414.256 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 7.044.968.802 | 1.289.608.081 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.044.968.802 | 1.289.608.081 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.177.600.000 | 3.073.200.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 3.177.600.000 | 3.073.200.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.087.619.142 | 16.407.006.072 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 14.152.675.423 | 15.439.603.124 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 637.607.216 | 1.670.066.445 |
| 3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.5 | (702.663.497) | (702.663.497) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 93.904.987 | 137.158.584 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 93.904.987 | 137.158.584 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 351.477.881 | 537.441.519 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 351.477.881 | 537.441.519 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 2.568.087.255 | 1.568.597.332 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 2.568.087.255 | 1.568.597.332 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 2.568.087.255 | 1.568.597.332 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10.368.319.080 | 9.024.367.262 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (7.800.231.825) | (7.455.769.930) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 27.323.658.067 | 23.013.011.588 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 14.772.111.770 | 12.470.482.450 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 14.772.111.770 | 12.470.482.450 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 5.554.358.559 | 6.457.441.160 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 653.026.988 | 696.026.988 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 2.475.436.297 | 1.792.916.073 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.361.500.308 | 1.905.551.077 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | 796.957.480 |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 727.789.618 | 821.589.672 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 12.551.546.297 | 10.542.529.138 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.11 | 12.551.546.297 | 10.542.529.138 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 8.475.580.000 | 8.475.580.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 8.475.580.000 | 8.475.580.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.033.397.333 | 1.033.397.333 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.042.568.964 | 1.033.551.805 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 61.375.486 | 61.375.486 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 2.981.193.478 | 972.176.319 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 27.323.658.067 | 23.013.011.588 |

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Văn Nhạn

Nguyễn Văn Nhạn

Ngô Xuân Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.12 | 36.886.969.374 | 32.589.693.746 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.12 | 36.886.969.374 | 32.589.693.746 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.13 | 29.046.745.634 | 26.615.408.931 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 7.840.223.740 | 5.974.284.815 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.14 | 260.328.672 | 150.199.094 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.15 | 5.240.268 | 30.437.868 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 5.240.268 | 30.437.868 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.16 | 350.334.449 | 252.963.274 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.17 | 4.278.473.651 | 4.143.683.902 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 3.466.504.044 | 1.697.398.865 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 3.466.504.044 | 1.697.398.865 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.19 | 485.310.566 | 401.163.773 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.981.193.478 | 1.296.235.092 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.20 | 3.517 | 1.300 |

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Văn Nhận

Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Nhận

Giám đốc



Ngô Xuân Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.466.504.044 | 1.697.398.865 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 344.461.895 | 333.179.744 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | 1.182.000 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (260.328.672) | (150.199.094) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.240.268 | 30.437.868 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.555.877.535 | 1.911.999.383 |
| - Biến động các khoản phải thu | 09 | 2.319.386.930 | (3.315.570.967) |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | 43.253.597 | 27.986.620 |
| - Biến động các khoản phải trả | 11 | 4.163.644.766 | 2.831.050.678 |
| - Biến động chi phí trả trước | 12 | 185.963.638 | (88.438.127) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.240.268) | (30.437.868) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (354.595.659) | (426.418.018) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (93.800.054) | (39.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.814.490.485 | 870.371.701 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1.343.951.818) | (168.000.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (27.177.600.000) | (12.073.200.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 27.073.200.000 | 9.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 260.328.672 | 150.199.094 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.188.023.146) | (3.091.000.906) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 796.957.480 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (796.957.480) | (2.931.880.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.074.149.138) | (2.074.149.138) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.871.106.618) | (4.209.071.658) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 5.755.360.721 | (6.429.700.863) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.289.608.081 | 7.719.308.944 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 7.044.968.802 | 1.289.608.081 |

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Văn Nhạn

Nguyễn Văn Nhạn

Ngô Xuân Hà

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 13 tiền thân là Đoàn Quản lý đường sông số 5, được thành lập theo Quyết định số 121/QĐ/TC ngày 03 tháng 6 năm 1977 của Bộ Giao thông Vận tải, sau đó được đổi tên lần lượt thành Đoàn Quản lý đường sông số 13 (Quyết định số 1279/QĐ/TCCB-LĐ ngày 06 tháng 7 năm 1992 của Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện), Đoàn Quản lý Đường thủy nội địa số 13 (Quyết định số 1224/QĐ-CĐS ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Cục Đường sông Việt Nam (nay là Cục Đường thủy nội địa Việt Nam).

Công ty được phê duyệt phương án và chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4574/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 1601968090 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 5 năm 2016 là 8.475.580.000 đồng (*Bằng chữ: tám tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAYS MANAGEMENT MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY NO 13, tên viết tắt là: WAMICO NO 13

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 B Ngô Quyền, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Số lao động bình quân của Công ty năm 2020 là 95 người (năm 2019 là 93 người).

1.2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.3. Ngành nghề theo hoạt động kinh doanh của Công ty và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành như: Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; nạo vét sông, kênh, sang lấp mặt bằng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian khấu hao</u> |
|-----------------------------|---------------------------|
| | <u>Số năm</u> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc khác | 20 - 50 |
| Máy móc, thiết bị khác | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05-10 |

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

197
Y TNHH
TOÁN
ETN
HÀNH
HÍ MINH
H-

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí nguyên vật liệu, chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 113.643.367 | 404.143.659 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.931.325.435 | 885.464.422 |
| Tổng | 7.044.968.802 | 1.289.608.081 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 3.177.600.000 | 3.177.600.000 | 3.073.200.000 | 3.073.200.000 |
| Tổng | 3.177.600.000 | 3.177.600.000 | 3.073.200.000 | 3.073.200.000 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng, lãi suất 6,2%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cục đường thủy Nội địa Việt Nam | 12.754.158.545 | 11.302.131.724 |
| Các đối tượng còn lại | 1.398.516.878 | 4.137.471.400 |
| Tổng | 14.152.675.423 | 15.439.603.124 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ký quỹ ký cược | 515.622.200 | - | 1.577.917.126 | - |
| Tạm ứng | - | - | 11.000.000 | - |
| Phải thu lãi dự thu | 121.985.016 | - | 81.149.319 | - |
| Tổng | 637.607.216 | - | 1.670.066.445 | - |

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Tàu Cuốc | 2.460.000 | - | 2.460.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cầu 14 | 67.488.305 | - | 67.488.305 | - |
| Công ty Xây dựng Công trình 2 | 44.803.746 | - | 44.803.746 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 | 11.327.176 | - | 11.327.176 | - |
| Công ty Cổ phần Tàu Cuốc | 101.109.462 | - | 101.109.462 | - |
| Chi nhánh Sông Đà 11.2 Thăng Long | 6.615.999 | - | 6.615.999 | - |
| Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 2 | 434.571.000 | - | 434.571.000 | - |
| Công ty TNHH MTV TAYDOSHIN | 30.347.809 | - | 30.347.809 | - |
| DNTN Hà Tấn Đạt | 3.940.000 | - | 3.940.000 | - |
| Tổng | 702.663.497 | - | 702.663.497 | - |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 702.663.497 | - | 702.663.497 | - |
| <i>Trong đó:</i> | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Tàu Cuốc | - | - | - | 101.109.462 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 2 | - | - | - | 434.571.000 |
| Các đối tượng còn lại | - | - | - | 166.983.035 |

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 93.904.987 | - | 137.158.584 | - |
| Tổng | 93.904.987 | - | 137.158.584 | - |



5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 351.477.881 | 537.441.519 |
| Tổng | 351.477.881 | 537.441.519 |

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 1.749.927.163 | 597.237.205 | 6.437.384.712 | 239.818.182 | 9.024.367.262 |
| Tăng trong năm | - | 41.000.000 | 966.951.818 | 336.000.000 | 1.343.951.818 |
| Mua trong năm | - | 41.000.000 | 966.951.818 | 336.000.000 | 1.343.951.818 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 1.749.927.163 | 638.237.205 | 7.404.336.530 | 575.818.182 | 10.368.319.080 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 1.231.717.457 | 526.143.446 | 5.671.543.863 | 26.365.164 | 7.455.769.930 |
| Tăng trong năm | 39.485.223 | 11.876.762 | 246.718.062 | 46.381.848 | 344.461.895 |
| Khấu hao trong năm | 39.485.223 | 11.876.762 | 246.718.062 | 46.381.848 | 344.461.895 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 1.271.202.680 | 538.020.208 | 5.918.261.925 | 72.747.012 | 7.800.231.825 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 518.209.706 | 71.093.759 | 765.840.849 | 213.453.018 | 1.568.597.332 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 478.724.483 | 100.216.997 | 1.486.074.605 | 503.071.170 | 2.568.087.255 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 4.022.460.523 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 3.978.529.523 đồng).

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| DNTN Hoàng Anh | 523.048.500 | 523.048.500 | 844.640.840 | 844.640.840 |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Thái Thắng | 1.058.933.859 | 1.058.933.859 | 2.183.339.152 | 2.183.339.152 |
| Hợp tác xã vận tải An Giang | 2.069.100.000 | 2.069.100.000 | 1.160.500.000 | 1.160.500.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất thiết bị điện Hoàng Oanh | 831.600.000 | 831.600.000 | - | - |
| Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Việt Nhật | - | - | 847.000.000 | 847.000.000 |
| Các đối tượng còn lại | 1.071.676.200 | 1.071.676.200 | 1.421.961.168 | 1.421.961.168 |
| Tổng | 5.554.358.559 | 5.554.358.559 | 6.457.441.160 | 6.457.441.160 |

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2020 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Phải nộp | 1.792.916.073 | 2.651.434.787 | 1.968.914.563 | 2.475.436.297 |
| Thuế GTGT | 1.499.320.414 | 2.058.957.731 | 1.507.152.414 | 2.051.125.731 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 293.595.659 | 485.310.566 | 354.595.659 | 424.310.566 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 78.429.770 | 78.429.770 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 26.736.720 | 26.736.720 | - |
| Các loại thuế khác | - | 2.000.000 | 2.000.000 | - |

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 8.475.580.000 | 903.773.824 | 1.868.915.473 | 11.248.269.297 |
| Tăng trong năm | - | 129.623.509 | 1.357.610.580 | 1.425.858.601 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 1.296.235.092 | 1.296.235.092 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 129.623.509 | - | 129.623.509 |
| Tăng khác | - | - | 61.375.488 | - |
| Giảm trong năm | - | - | 2.192.974.248 | 2.192.974.248 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 129.623.509 | 129.623.509 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | 194.435.264 | 194.435.264 |
| Chia cổ tức năm 2018 | - | - | 1.868.915.475 | 1.868.915.475 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 8.475.580.000 | 1.033.397.333 | 1.033.551.805 | 10.542.529.138 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 8.475.580.000 | 1.033.397.333 | 1.033.551.805 | 10.542.529.138 |
| Tăng trong năm | - | - | 2.981.193.478 | 2.981.193.478 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 2.981.193.478 | 2.981.193.478 |
| Giảm trong năm | - | - | 972.176.319 | 972.176.319 |
| Chia cổ tức năm 2019 (*) | - | - | 972.176.319 | 972.176.319 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 8.475.580.000 | 1.033.397.333 | 3.042.568.964 | 12.551.546.297 |

(*) Công ty chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông lần thứ nhất số 07/NQ-DHĐCĐ ngày 19/6/2020, theo đó, tỷ lệ chia cổ tức năm 2019 là 11,47% trên vốn điều lệ.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| Stt | Đối tượng | Tại 31/12/2020 | | | Tại 01/01/2020 | | |
|-----|-----------------------|--------------------------|----------------------|------------|--------------------------|----------------------|------------|
| | | Giá trị theo mệnh giá | | | Giá trị theo mệnh giá | | |
| | | Cổ phần | VND | % | Cổ phần | VND | % |
| 1 | Bộ Giao Thông Vận Tải | 407.558 | 4.075.580.000 | 48,09 | 407.558 | 4.075.580.000 | 48,09 |
| 2 | Ông Ngô Xuân Hà | 74.700 | 747.000.000 | 8,81 | 74.700 | 747.000.000 | 8,81 |
| 3 | Bà Trương Thị Yến Nga | 60.200 | 602.000.000 | 7,10 | 60.200 | 602.000.000 | 7,10 |
| 4 | Ông Phan Văn Bình | 58.300 | 583.000.000 | 6,88 | 58.300 | 583.000.000 | 6,88 |
| 5 | Các cổ đông khác | 246.800 | 2.468.000.000 | 29,12 | 246.800 | 2.468.000.000 | 29,12 |
| | Tổng | 847.558 | 8.475.580.000 | 100 | 847.558 | 8.475.580.000 | 100 |

5.11 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 8.475.580.000 | 8.475.580.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 8.475.580.000 | 8.475.580.000 |
| Cổ tức đã chia | 972.176.319 | 1.868.915.475 |

d. **Cổ phiếu**

| | 31/12/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 847.558 | 847.558 |
| Cổ phiếu phổ thông | 847.558 | 847.558 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

e. **Các quỹ doanh nghiệp**

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.033.397.333 | 1.033.397.333 |
| Tổng | 1.033.397.333 | 1.033.397.333 |

5.12 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 36.886.969.374 | 32.589.693.746 |
| Tổng | 36.886.969.374 | 32.589.693.746 |

5.13 **Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 29.046.745.634 | 26.615.408.931 |
| Tổng | 29.046.745.634 | 26.615.408.931 |

5.14 **Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 260.328.672 | 150.199.094 |
| Tổng | 260.328.672 | 150.199.094 |

N:010
CÔNG T
KIỂM
PA VII
- CHI N
TP. HỒ CH
CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------|------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay | 5.240.268 | 30.437.868 |
| Tổng | 5.240.268 | 30.437.868 |

5.16 Chi phí bán hàng

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bằng tiền khác | 350.334.449 | 252.963.274 |
| Tổng | 350.334.449 | 252.963.274 |

5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.896.968.266 | 2.002.692.780 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 260.963.638 | 240.128.821 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 138.033.491 | 82.215.900 |
| Thuế phí và lệ phí | 28.736.720 | 28.747.720 |
| Chi phí dự phòng | - | 1.182.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.022.000 | 33.022.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.920.749.536 | 1.755.694.681 |
| Tổng | 4.278.473.651 | 4.143.683.902 |

5.18 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.750.391.637 | 3.757.478.000 |
| Chi phí nhân công | 14.849.027.896 | 9.279.810.033 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 344.461.895 | 333.179.744 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.395.576.466 | 16.025.963.826 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.271.083.985 | 1.646.062.372 |
| Tổng | 33.610.541.879 | 31.042.493.975 |

10179
/ TNHH
TOÁN
TNAI
IÁNH
MINH
H - VIỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 13

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| 1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.466.504.044 | 1.697.398.865 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i> | - | 308.420.000 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | - | 308.420.000 |
| <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i> | - | - |
| 1.2 Thu nhập chịu thuế | 3.466.504.044 | 2.005.818.865 |
| <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i> | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 693.300.809 | 401.163.773 |
| Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 | 207.990.243 | - |
| Thuế TNDN hiện hành | 485.310.566 | 401.163.773 |

5.20 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.981.193.478 | 1.296.235.092 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (194.435.264) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.981.193.478 | 1.101.799.828 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 847.558 | 847.558 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 3.517 | 1.300 |

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:**

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|---|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác | 2.245.666.468 | 1.928.357.486 |

6.2 Số liệu so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Văn Nhạn

Nguyễn Văn Nhạn

Ngô Xuân Hà